Bài 22 SO SÁNH SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

* ***Kiến thức***

Biết cách so sánh hai số có hai chữ số (dựa vào cấu tạo số, so sánh số chục rồi so sánh số đơn vị). Vận dụng để xếp thứ tự các số (từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé), xác định số lớn nhất, số bé nhất trong một nhóm các số cho trước (có không quá 4 số).

* ***Phát triển năng lực***

Phát triển năng lực phân tích, so sánh, đối chiếu khi tìm cách so sánh hai số. Năng lực vận dụng từ "quy tắc" (mô hình) so sánh hai số có hai chữ số vào các trường hợp cụ thể, giải các bài toán thực tế.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng học Toán 1.
- Các phiếu (phô tô trang trò chơi trong SGK) để HS thực hiện chơi theo cặp đôi hay theo nhóm.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tiết 1

1. Khám phá

- HS đếm số quả cà chua, nhận biết 16 quả ít hơn 19 quả, viết là $16 < 19$. Từ đó có thể nhận xét: 16 và 19 cùng có 1 chục, 6 đơn vị < 9 đơn vị, vậy $16 < 19$.

– Tương tự, HS đếm số quả cà chua, nhận biết 42 quả nhiều hơn 25 quả, 42 > 25. Từ đó có thể nhận xét: 42 có 4 chục, 25 có 2 chục, 4 chục > 2 chục, vậy 42 > 25.

Lưu ý: 16 < 19 thì có 19 > 16, 42 > 25 thì có 25 < 42.

2. Hoạt động

Bài 1: Trước hết, HS quan sát tranh, đếm số quả táo để nhận biết số cần tìm tương ứng gồm mấy chục và mấy đơn vị. Sau đó viết các số cần so sánh vào vở. So sánh hai số rồi viết dấu >; <; = thích hợp vào giữa hai số (theo mẫu).

Lưu ý: Khi so sánh hai số có thể thực hiện theo nhận xét sau: Nếu số nào có số chục lớn hơn thì số đó lớn hơn. Nếu hai số có số chục bằng nhau thì số nào có số đơn vị lớn hơn thì lớn hơn.

Bài 2: Ở mỗi câu, HS so sánh hai số (theo nhận xét ở bài 1) rồi xác định túi nào có số lớn hơn.

Lưu ý: Có thể đổi lệnh: Xác định túi có số bé hơn.

Bài 3: So sánh hai số rồi tìm dấu >; <; = thích hợp ở trong ô.

Bài 4: Vận dụng tìm số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm số.

Cho HS quan sát nhóm các số, so sánh các chữ số hàng chục trước, nếu chữ số hàng chục lớn hơn thì số đó lớn hơn. Nếu chữ số hàng chục như nhau thì so sánh tiếp các chữ số hàng đơn vị, chữ số hàng đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn. Từ đó tìm ra chiếc lọ có số bé nhất, chiếc lọ có số lớn nhất.

Đáp án: *Bài 1:* 25 > 15; 14 < 16; 20 = 20.

Bài 2: a) Túi 53; b) Túi 57; c) Túi 68.

Bài 3: 24 > 19; 56 < 65;

35 < 37; 90 > 89;

68 = 68; 71 < 81.

Bài 4: a) 32, 37;

b) 6, 30.

Tiết 2. Luyện tập

Bài 1: Từ việc so sánh số có hai chữ số, HS tự xác định được số nào lớn hơn trong hai số đó rồi trả lời.

Bài 2: Tương tự bài 1, từ việc so sánh hai số, HS xác định được số nào bé hơn trong hai số đó rồi trả lời.

Lưu ý: Cả bài 1 và bài 2, HS tự tìm ra kết quả (GV có thể hỏi vì sao em có kết quả như thế để HS giải thích).

Bài 3: Từ việc so sánh các số, HS xác định được số bé nhất (xếp đầu tiên), số lớn nhất (xếp sau cùng). Từ đó tìm được hai ô tô cần đổi chỗ cho nhau để xếp được các số theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 4: Tương tự bài 3, từ việc so sánh các số, HS xác định được số lớn nhất (xếp đầu tiên), số bé nhất (xếp sau cùng). Từ đó đổi chỗ hai ô tô để xếp được các số theo thứ tự từ lớn đến bé.

Trò chơi: Cầu thang – Cầu trượt

- Yêu cầu của trò chơi này là củng cố so sánh số có hai chữ số, tìm số bé hơn (chơi vui, hấp dẫn, có hiệu quả, tránh hình thức).
- Có thể tổ chức chơi theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ (tuỳ điều kiện thời gian mà kết thúc trò chơi).

Đáp án: *Bài 1:* 16; 60; 51.

Bài 2: 15; 80; 29.

Bài 3: a) Đổi chỗ hai xe số 80 và 30;

b) Đổi chỗ hai xe số 74 và 70.

Bài 4: a) Đổi chỗ hai xe số 40 và 50;

b) Đổi chỗ hai xe số 70 và 74.

Tiết 3. Luyện tập

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 1:

- HS biết so sánh hai số có hai chữ số, từ đó xác định câu nào điền dấu (>; <) đúng hay sai. Nêu Đ (đúng) hoặc S (sai) thích hợp trong ô.
- GV cho HS tự chữa những câu sai (nêu lại dấu >; < cho đúng).

Bài 2:

a) Yêu cầu HS biết so sánh hai số, từ đó nêu được các dấu thích hợp (>; <; =) trong ô của mỗi phép so sánh.

b) Sau khi nêu đúng dấu (>; <; =) vào ô, GV có thể cho HS xác định đường đi thoát ra khỏi "mê cung" để ô tô đến trạm xăng.

Bài 3: HS so sánh số HS ở các lớp rồi trả lời các câu hỏi trong bài.

Đáp án: *Bài 1:* a) S; b) Đ;

c) Đ; d) S.

Bài 2: a) $14 < 29$, $19 > 17$, $80 > 75$,

$8 = 8$, $4 = 4$, $36 = 36$,

$54 > 18$, $78 > 22$.

Bài 3: a) Lớp 1A; b) Lớp 1B; c) Lớp 1C; d) Lớp 1B.